|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  Luật số: /2020/QH14  **DỰ THẢO**  *Trình Quốc hội*  *Tháng 10/2019* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**LUẬT**

**ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.*

# Chương I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về:

1. Hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư tại Việt Nam nhằm thu hút khu vực tư nhân đầu tư phát triển công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Hoạt động quản lý nhà nước; trách nhiệm của các bên và của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với các bên trong hợp đồng PPP và cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

## Điều 3. Áp dụng luật và điều ước quốc tế

1. Hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác về trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP; luật áp dụng; bảo đảm đầu tư; cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án PPP thì thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

## Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - sau đây gọi tắt là PPP)* là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác dài hạn giữa khu vực công và khu vực tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng PPP để thực hiện đầu tư dự án PPP hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công mà nhà nước có trách nhiệm cung cấp.

2. *Dự án PPP* là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc nhà đầu tư bỏ vốn để thực hiện một hoặc các hoạt động sau:

a) Xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

b) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

c) Vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

3. *Hợp đồng PPP* là thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc nhượng quyền để thực hiện dự án PPP theo quy định của Luật này.

4. *Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP, làm căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

5. *Báo cáo nghiên cứu khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP.

6. *Nhà đầu tư* là tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập theo quy định của pháp luật, tham gia đầu tư theo phương thức PPP.

7*. Nhà đầu tư nước ngoài* là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài.

8*. Nhà đầu tư trong nước* là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

9. *Doanh nghiệp dự án PPP* là doanh nghiệp do một hoặc nhiều nhà đầu tư thành lập có mục đích duy nhất để thực hiện dự án PPP theo hợp đồng PPP.

10. *Bên cho vay* là tổ chức, cá nhân cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP vay vốn để thực hiện dự án PPP.

11. *Đơn vị chuẩn bị dự án* là đơn vị được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

12. *Đơn vị thẩm định dự án* là Hội đồng thẩm định dự án PPP hoặc đơn vị được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan quy định tại Điều 6 của Luật này.

13*. Đấu thầu* là quá trình lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng PPP trên nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

14*. Đấu thầu quốc tế* là quá trình lựa chọn nhà đầu tư mà nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài được tham dự thầu.

15*. Đấu thầu trong nước* là quá trình lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu.

16. *Hồ sơ mời sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà đầu tư làm căn cứ để bên mời thầu lựa chọn danh sách nhà đầu tư trúng sơ tuyển.

17*. Hồ sơ dự sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển.

18*. Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, bao gồm các yêu cầu của dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu.

19. *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, bao gồm các yêu cầu của dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất nhằm lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu.

20*. Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu.

21. *Danh sách ngắn* là danh sách nhà đầu tư trúng sơ tuyển đối với đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư được mời tham dự thầu đối với đấu thầu hạn chế.

22. *Kiến nghị trong đấu thầu* là việc nhà đầu tư tham dự thầu đề nghị xem xét lại kết quả lựa chọn nhà đầu tư và những vấn đề liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

23. *Vốn nhà nước trong dự án PPP* bao gồm vốn đầu tư công, vốn từ nguồn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## Điều 5. Lĩnh vực đầu tư, quy mô và phân loại dự án PPP

1. Lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP bao gồm:

a) Giao thông vận tải;

b) Nhà máy điện, hệ thống truyền tải điện;

c) Hệ thống cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải;

d) Hạ tầng khu đô thị; công viên;

đ) Trụ sở cơ quan nhà nước; nhà ở công vụ;

e) Y tế; giáo dục, đào tạo, dạy nghề;

g) Hạ tầng công nghệ thông tin;

h) Các lĩnh vực khác phù hợp với quy định về lĩnh vực đầu tư công và khả năng bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu dự án có sử dụng vốn đầu tư công)theoquyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP đối với từng lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng không thấp hơn 200 tỷ đồng, trừ dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh – Quản lý.

3. Dự án PPP được phân loại như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này.

## Điều 6. Hội đồng thẩm định dự án PPP

1. Hội đồng thẩm định dự án PPP bao gồm:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

c) Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp cần thiết, tại quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP, Thủ tướng Chính phủ giao cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tổ chức thực hiện nhiệm vụ giám sát dự án PPP theo quy định tại Điều 87 của Luật này.

3. Căn cứ quy mô, tính chất dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này hoặc giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

4. Hội đồng thẩm định dự án PPP được thuê tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

## Điều 7. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Cơ quan ký kết hợp đồng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Cơ quan khác ở Trung ương;

c) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng PPP, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tổ chức, đơn vị được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp sử dụng tài sản công theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để thực hiện dự án PPP áp dụng loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao tại cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan này phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc giao cho cơ quan đó hoặc một trong các cơ quan quy định tại điểm a và c khoản 1 Điều này làm chức năng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 92 của Luật này và Cơ quan ký kết hợp đồng của dự án.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này được uỷ quyền cho tổ chức, đơn vị trực thuộc làm Cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

## Điều 8. Nguyên tắc quản lý đầu tư theo phương thức PPP

1. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Bảo đảm việc thực hiện các hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước, giám sát dự án PPP theo quy định của Luật này không ngăn cản hoạt động tự do kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

4. Bảo đảm đầu tư minh bạch, bình đẳng, bền vững và hiệu quả.

5. Bảo đảm lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng.

**Điều 9. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP**

1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

4. Xử lý vi phạm, giải quyết kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

5. Tổ chức và thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế về đầu tư theo phương thức PPP.

6. Hướng dẫn, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

## Điều 10. Công khai, minh bạch trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Các thông tin về đầu tư theo phương thức PPP phải được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a) Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

b) Thông tin về đấu thầu bao gồm: thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thông tin về nhà đầu tư trúng thầu, doanh nghiệp dự án PPP (nếu có);

d) Nội dung cơ bản của hợp đồng PPP;

đ) Giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP;

e) Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

g) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư;

h) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

i) Thông tin khác có liên quan.

2. Ngoài việc công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các thông tin quy định tại điểm a, c và d khoản 1 Điều này phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

**Điều 11. Các hành vi bị cấm trong đầu tư theo phương thức PPP**

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

2. Quyết định chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, không xác định được nguồn vốn nhà nước trong dự án PPP; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc không đúng với các nội dung về mục tiêu, quy mô, loại hợp đồng PPP, vượt tổng mức đầu tư hoặc vốn nhà nước trong dự án PPP của chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi trái với quy định của Luật này.

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP; can thiệp bất hợp pháp vào quy trình thực hiện dự án PPP.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng.

7. Yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi dự án PPP chưa được quyết định chủ trương đầu tư.

8. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà đầu tư, triển khai thực hiện dự án nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào;

b) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán.

9. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi quy định tại các khoản 1, 5, 6, 8 và 10 Điều này;

b) Cản trở việc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

10. Thông đồng, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi định hướng hoặc có lợi cho nhà đầu tư đó gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia, làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng;

b) Thông thầu trong việc thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; hoặc thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;

11. Không đảm bảo công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư.

12. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.

13. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng PPP không đúng quy định của Luật này.

**Điều 12. Quy trình thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP**

1. Quy trình thực hiện dự án PPP như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán (nếu có);

d) Lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng;

e) Triển khai thực hiện dự án.

2. Quy trình thực hiện dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư và công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư;

c) Lập báo cáo nghiên cứu khả thi (do nhà đầu tư trúng thầu thực hiện);

d) Tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;

đ) Thực hiện các bước quy định tại điểm đ và điểm e Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp dự án PPP phải thực hiện thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc, việc tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định tại quyết định chủ trương đầu tư.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng được sử dụng vốn nhà nước để chi trả cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ của mình quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Chương II**

**CHUẨN BỊ DỰ ÁN**

# Mục 1

# DỰ ÁN PPP DO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN LẬP

## Điều 13. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

c) Đầu tư xây dựng mới cảng hàng không, sân bay, nhà ga hành khách của cảng hàng không cửa ngõ quốc tế;

d) Đầu tư xây dựng mới cảng biển, bến cảng chính thuộc cảng đặc biệt;

đ) Có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## Điều 14. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập, trình Chính phủ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Chính phủ trình hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án để Quốc hội quyết định;

d) Các cơ quan của Quốc hội thẩm tra, cho ý kiến hồ sơ dự án do Chính phủ trình;

đ) Quốc hội thông qua nghị quyết về việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án.

2. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

b) Hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

d) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Hội đồng thẩm định liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư trên cơ sở báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện;

e) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án trên cơ sở hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng thẩm định liên ngành.

3. Đối với dự án PPP do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức lập, trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

b) Hội đồng thẩm định do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc đơn vị được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

c) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập;

đ) Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư trên cơ sở báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được đơn vị chuẩn bị dự án hoàn thiện;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án.

## Điều 15. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP

1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

a) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Quy định của Luật này, pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án;

c) Dự án không trùng lặp với các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc được phê duyệt chủ trương đầu tư;

d) Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

a) Sự cần thiết đầu tư, lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP;

b) Dự kiến mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên;

c) Phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng; thuyết minh về phương án kỹ thuật, công nghệ;

d) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng;

e) Dự kiến loại hợp đồng PPP; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

g) Các nội dung cần thiết khác.

**Điều 16. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi**

1. Hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư;

c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được thẩm định trên cơ sở đánh giá các nội dung sau đây:

a) Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Sự cần thiết đầu tư;

c) Sự phù hợp với lĩnh vực đầu tư quy định tại Điều 5 của Luật này;

c) Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư;

d) Sự phù hợp của loại hợp đồng PPP;

đ) Các nội dung cần thiết khác.

3. Trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn là một nội dung trong thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

## Điều 17. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.

4. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

**Điều 18. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư**

1. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án;

c) Loại hợp đồng PPP;

d) Dự kiến tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn trong dự án (nếu có);

đ) Các cơ chế bảo đảm, chia sẻ rủi ro về doanh thu đối với dự án (nếu có);

e) Trách nhiệm, chi phí, thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

g) Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

2. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung quyết định chủ trương đầu tư bao gồm phương thức và hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

**Điều 19. Công bố thông tin dự án PPP**

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông tin dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật này.

2. Thông tin dự án được công bố bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này, thông tin về địa chỉ liên hệ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các thông tin cần thiết khác.

## Điều 20. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Chủ trương đầu tư dự án PPP được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi mục tiêu đầu tư, quy mô, địa điểm, loại hợp đồng của dự án;

b) Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư từ 20% trở lên hoặc dưới 20% nhưng làm thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

c) Điều chỉnh tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP;

d) Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP là cấp quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp các nội dung điều chỉnh làm thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp có thẩm quyền cao hơn quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Trình tự, hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định của Chính phủ.

## Điều 21. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP trên cơ sở các nội dung sau đây:

1. Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư dự án theo phương thức PPP; kết quả tham vấn ý kiến tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của dự án;

2. Sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc địa phương;

3. Mục tiêu đầu tư; quy mô; địa điểm; nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên khác;

4. Thuyết minh yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) và pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng);

5. Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

6. Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; dự kiến vốn Nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

7. Loại hợp đồng PPP; phân tích rủi ro;

8. Các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

9. Tiến độ, thời hạn hợp đồng; thời gian xây dựng công trình (đối với dự án có cấu phần xây dựng);

10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

## Điều 22. Hồ sơ, nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;

d) Quyết định chủ trương đầu tư của dự án;

đ) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi được thẩm định trên cơ sở đánh giá các nội dung sau đây:

a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;

b) Sự cần thiết đầu tư;

c) Sự phù hợp của các yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công;

d) Hiệu quả kinh tế - xã hội;

đ) Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

e) Sự phù hợp của loại hợp đồng PPP;

g) Các nội dung cần thiết khác.

## Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 24. Hồ sơ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi**

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

4. Quyết định chủ trương đầu tư của dự án.

5. Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

**Điều 25. Nội dung quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi**

1. Tên dự án.

2. Mục tiêu đầu tư.

3. Quy mô, công suất; địa điểm; thời gian thực hiện.

4. Loại hợp đồng PPP.

5. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn trong dự án, vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

6. Phương thức và hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

7. Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng; cơ quan, đơn vị tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

8. Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

**Điều 26. Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi**

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng;

b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;

c) Quy hoạch, pháp luật có liên quan thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;

d) Dự án không thu hút được nhà đầu tư quan tâm sau khi tổ chức sơ tuyển hoặc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Trường hợp điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này.

**Mục 2**

**DỰ ÁN DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT**

**Điều 27. Điều kiện đề xuất dự án của nhà đầu tư**

1. Nhà đầu tư được đề xuất thực hiện dự án PPP trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án được đề xuất nằm ngoài các dự án do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

b) Không trùng với dự án đang được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đã cho phép nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

2. Dự án do nhà đầu tư đề xuất phải tổ chức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 của Luật này.

3. Nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro nếu hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận*.*

**Điều 28. Trình tự đề xuất dự án của nhà đầu tư**

1. Lập hồ sơ đề xuất dự án:

a) Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp không xác định được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản cho phép nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Nội dung văn bản bao gồm cách thức phối hợp với các tổ chức, đơn vị thuộc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư và nội dung khác có liên quan.

c) Nhà đầu tư tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại Điều 28 của Luật này và gửi tới Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất:

a) Dự án do nhà đầu tư đề xuất được tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 14, 15, 16 và 17 của Luật này.

b) Phân cấp thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 13 của Luật này.

3. Công bố dự án do nhà đầu tư đề xuất:

a) Sau khi dự án do nhà đầu tư đề xuất được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức công bố thông tin về dự án theo quy định tại Điều 19 của Luật này và tên nhà đầu tư đề xuất dự án.

b) Đối với dự án có nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ hoặc các thỏa thuận huy động vốn để thực hiện dự án cần bảo mật, nhà đầu tư thỏa thuận với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung thông tin không công bố.

4. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 21 của Luật này.

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư lập được tổ chức thẩm định và phê duyệt theo trình tự quy định tại các Điều 22, 23, 24 và 25 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 29. Hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư**

1. Văn bản đề xuất thực hiện dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này.

3. Hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

4. Các tài liệu cần thiết khác (nếu có).

**Chương III**

**LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

**Điều 30. Quy trình tổng quát lựa chọn nhà đầu tư**

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm:

a) Lựa chọn danh sách ngắn;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm:

a) Mời thầu;

b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Mở thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

4. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

5. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng, công khai thông tin hợp đồng.

6. Việc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện theo lộ trình.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 31. Hình thức, phương thức lựa chọn nhà đầu tư**

1. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư:

a) Đấu thầu rộng rãi: Việc lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

b) Đấu thầu hạn chế: Việc lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu hạn chế được áp dụng trong trường hợp dự án có tính đặc thù về phương án kỹ thuật, cung cấp dịch vụ, quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc tính đặc thù khác mà chỉ có một số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án.

c) Chỉ định thầu: Việc lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức chỉ định thầu được áp dụng đối với dự án có mục tiêu trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước hoặc cần phải thực hiện ngay để bảo đảm tính liên tục trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Phương thức lựa chọn nhà đầu tư:

a) Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp chỉ định thầu.

b) Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

c) Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với dự án có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ mới, phức tạp, có tính đặc thù.

## Điều 32. Điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu

1. Việc chỉ định thầu đối với dự án có mục tiêu trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt;

b) Được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành đối với yêu cầu về bảo đảm bí mật nhà nước.

2. Việc chỉ định thầu đối với dự án cần phải thực hiện ngay để bảo đảm tính liên tục trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Hợp đồng đã được ký kết nhưng đã bị chấm dứt trước thời hạn hoặc có nguy cơ bị chấm dứt trước thời hạn mà không do lỗi của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Không thể áp dụng được hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 31 của Luật này;

c) Có ý kiến thống nhất của bên cho vay.

**Điều 33. Tư cách hợp lệ của nhà đầu tư và bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu**

1. Nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp;

b) Hạch toán tài chính độc lập;

c) Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

d) Đã đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

đ) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu;

g) Có tên trong danh sách ngắn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn;

h) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải liên danh với khu vực tư nhân để tham dự thầu.

2. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế, dự toán (nếu có);

b) Nhà thầu tư vấn đấu thầu;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu.

**Điều 34. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất**

1. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Phương pháp giá, phí hàng hóa, dịch vụ;

b) Phương pháp vốn hỗ trợ xây dựng của Nhà nước;

c) Phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước;

d) Phương pháp kết hợp;

đ) Phương pháp khác.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;

b) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

c) Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại.

**Điều 35. Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất**

1. Căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm:

### a) Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

### b) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi về kỹ thuật, tài chính – thương mại để thực hiện dự án;

c) Bản chụp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp.

2. Điều kiện đối với cá nhân đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm:

a) Phải có chứng chỉ đào tạo về đấu thầu;

b) Có trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm, ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu của dự án.

Điều 36. Nguyên tắc xét duyệt trúng thầu

Nhà đầu tư được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hợp lệ.

2. Có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu.

3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu.

4. Có hồ sơ dự thầu được xếp thứ nhất đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc có hồ sơ đề xuất phù hợp đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu.

## Điều 37. Hủy thầu

1. Trường hợp hủy thầu

a) Tất cả hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

c) Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, không tuân thủ quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà đầu tư được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án.

d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

### 2. Trách nhiệm khi hủy thầu

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này phải bồi thường chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## Điều 38. Xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Xử lý tình huống là việc giải quyết trường hợp phát sinh trong lựa chọn nhà đầu tư chưa được quy định cụ thể, rõ ràng trong Luật này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm quyết định xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

b) Căn cứ vào hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; kết quả lựa chọn nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện dự án.

**Chương IV**

**THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG**

**Điều 39. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP**

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp có mục đích duy nhất để thực hiện dự án theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần quy định tại hợp đồng. Hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp dự án PPP được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 73 của Luật này nhưng không được phát hành cổ phiếu.

3. Tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể, phá sản doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và hợp đồng PPP.

## Điều 40. Phân loại hợp đồng PPP

1. Nhóm hợp đồng trong đó doanh nghiệp dự án PPP được kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc hợp đồng với tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ, bao gồm các loại hợp đồng sau đây:

a) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình đó cho Cơ quan ký kết hợp đồng.

b) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao cho Cơ quan ký kết hợp đồng và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

c) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOO) là hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP sở hữu và được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây gọi tắt là hợp đồng O&M) là hợp đồng Nhà nước nhượng quyền để nhà đầu tư kinh doanh, quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình sẵn có trong một thời hạn nhất định.

2. Nhóm hợp đồng trong đó doanh nghiệp dự án PPP vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và được Cơ quan ký kết hợp đồng thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ, bao gồm các loại hợp đồng sau đây:

a) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTL) là hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao cho Cơ quan ký kết hợp đồng và được quyền cung cấp dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; Cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

b) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BLT) là hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được quyền cung cấp dịch vụông công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; Cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình đó cho Cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Cơ quan ký kết hợp đồng. Nhà đầu tư được Cơ quan ký kết hợp đồng thanh toán theo một trong các phương thức sau:

a) Bằng tài sản công theo quy định của pháp luật về tài sản công;

b) Bằng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ khác;

c) Bằng số tiền thu được từ bán đấu giá tài sản công.

4. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng kết hợp giữa các loại hợp đồng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Hợp đồng khác là hợp đồng PPP phát sinh ngoài các loại hợp đồng được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trên cơ sở ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP. Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, việc áp dụng hợp đồng khác phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội xem xét, chấp thuận tại hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

6. Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Luật này, không áp dụng nhóm hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này mà doanh nghiệp dự án được kinh doanh thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng.

**Điều 41. Hồ sơ hợp đồng**

1. Hồ sơ hợp đồng PPP bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Hợp đồng PPP;

b) Phụ lục hợp đồng (nếu có);

c) Biên bản đàm phán hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

e) Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn;

g) Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

h) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Khi có sự thay đổi các nội dung hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

**Điều 42. Nội dung cơ bản của hợp đồng**

Căn cứ mục tiêu, tính chất và loại hợp đồng của dự án, các bên thỏa thuận nội dung cơ bản sau đây:

1. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời hạn hợp đồng;

2. Phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;

3. Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính (bao gồm kế hoạch thu xếp tài chính); giá, phí sản phẩm, dịch vụ (bao gồm các phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh); vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có);

4. Điều kiện sử dụng đất, tài nguyên; phương án tổ chức xây dựng công trình phụ trợ; yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường;

5. Trách nhiệm trong việc thiết kế; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong giai đoạn đầu tư xây dựng; nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

6. Trách nhiệm trong việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp liên tục, ổn định; chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

7. Bảo đảm thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu tài sản liên quan đến dự án và nghĩa vụ của các bên;

8. Phương án xử lý trong trường hợp hoàn cảnh thực hiện hợp đồng thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự; biện pháp xử lý, bồi thường trong trường hợp vi phạm hợp đồng của một trong hai bên;

9. Các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến bảo mật thông tin; chế độ báo cáo;

10. Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên; điều kiện, thủ tục tiếp nhận dự án của bên cho vay; thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên khi thanh lý hợp đồng;

11. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư, các loại bảo hiểm (nếu có);

12. Luật áp dụng và cơ chế giải quyết tranh chấp;

13. Các nội dung cần thiết khác.

## Điều 43. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả đàm phán hợp đồng, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Tại thời điểm ký kết, nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Có hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất còn hiệu lực;

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải bảo đảm các điều kiện về vốn nhà nước trong dự án PPP, mặt bằng dự án và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

## Điều 44. Ký kết hợp đồng PPP

1. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP hợp thành một bên và cùng ký vào hợp đồng với Cơ quan ký kết hợp đồng. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP cùng chịu trách nhiệm về toàn bộ các quyền và nghĩa vụ được cam kết trong hợp đồng.

2. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các thành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào văn bản hợp đồng.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

**Điều 45. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng PPP**

1. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng PPP được các bên xem xét trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các sự kiện bất khả kháng;

b) Quy hoạch, pháp luật có liên quan thay đổi gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phương án kỹ thuật, tài chính của dự án, giá, phí sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp;

c) Điều chỉnh thời hạn hợp đồng PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này;

d) Trường hợp khác theo thỏa thuận tại hợp đồng.

2. Trình tự, thủ tục, cơ chế sửa đổi, bổ sung hợp đồng PPP phải được quy định cụ thể tại hợp đồng.

**Điều 46. Thời hạn hợp đồng PPP**

1. Thời hạn hợp đồng do các bên thỏa thuận căn cứ vào quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Các bên ký kết hợp đồng được điều chỉnh thời hạn hợp đồng nhưng không quá 50 năm trong các trường hợp sau đây:

a) Chậm trễ hoàn thành hoặc gián đoạn việc vận hành do hoàn cảnh vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của một bên;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền đình chỉ dự án;

c) Chi phí gia tăng phát sinh do yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được ước tính trước khi ký hợp đồng và nếu không được gia hạn thì doanh nghiệp dự án PPP không thể thu hồi các chi phí này;

d) Doanh thu của doanh nghiệp dự án PPP vượt quá hoặc thấp hơn mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng.

**Điều 47. Chấm dứt hợp đồng PPP**

1. Việc chấm dứt hợp đồng PPP trước thời hạn chỉ áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấm dứt hợp đồng khi xác định nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP lâm vào tình trạng mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng hoặc vì lợi ích quốc gia, mục tiêu quốc phòng, an ninh quốc gia;

b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hợp đồng khi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng;

c) Các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng căn cứ ý kiến chấp thuận của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## Điều 48. Quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay

1. Bên cho vay có quyền tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các tài sản của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP (sau đây gọi tắt là quyền tiếp nhận dự án) đã hình thành theo hợp đồng trong trường hợp nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP không thực hiện được các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng PPP hoặc hợp đồng vay vốn.

2. Bên cho vay đề xuất Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định nhà đầu tư khác thực hiện ngay dự án để đảm bảo tính liên tục trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này.

3. Bên cho vay thực hiện thủ tục chuyển một phần hoặc toàn bộ các tài sản đã tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này cho nhà đầu tư được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này.

4. Thỏa thuận về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải được lập thành văn bản giữa bên cho vay với các bên ký kết hợp đồng. Thỏa thuận này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng PPP.

5. Đối với việc tiếp nhận tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm liên quan đến dự án của bên cho vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này và quy định của pháp luật ngân hàng, pháp luật về tài sản bảo đảm.

**Điều 49. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng PPP**

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết cho nhà đầu tư khác sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

2. Việc chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm:

a) Không được làm thay đổi việc thực hiện hợp đồng PPP đã ký kết;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;

c) Được Cơ quan ký kết hợp đồng chấp thuận;

d) Có sự thỏa thuận của bên cho vay và các thành viên trong liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh).

3. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không bị hạn chế quyền được nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

b) Có năng lực tài chính và quản trị để thực hiện hợp đồng PPP và các hợp đồng có liên quan;

c) Cam kết tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng PPP và các hợp đồng có liên quan.

4. Trường hợp chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện quy định có liên quan của pháp luật về doanh nghiệp.

5. Trường hợp thực hiện chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này mà phát sinh thu nhập, bên chuyển nhượng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và điều khoản hợp đồng PPP.

**Điều 50. Luật áp dụng trong hợp đồng PPP**

Hợp đồng PPP và các Phụ lục hợp đồng, các văn bản có liên quan khác được ký giữa cơ quan nhà nước Việt Nam với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam.

**Chương V**

**TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**Mục 1**

**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**Điều 51. Kế hoạch thực hiện dự án**

Căn cứ hợp đồng PPP đã được ký kết, trước khi thực hiện dự án, doanh nghiệp dự án PPP phải lập kế hoạch thực hiện và gửi cho Cơ quan ký kết hợp đồng để phối hợp, theo dõi và giám sát tình hình thực hiện.

**Điều 52. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, hợp đồng PPP và các hợp đồng liên quan.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 53. Lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế**

1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng PPP, doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện một hoặc các nội dung sau đây:

a) Lập thiết kế xây dựng gửi cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Lập thiết kế khác gửi cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Thiết kế do doanh nghiệp dự án PPP phê duyệt phải được gửi Cơ quan ký kết hợp đồng để theo dõi, giám sát.

**Điều 54. Lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án**

Doanh nghiệp dự án PPP phải ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế theo các nguyên tắc sau:

1. Nhà thầu được lựa chọn phải đáp ứng đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi thực hiện gói thầu, dự án. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ thực hiện dự án.

2. Phải sử dụng nhà thầu trong nước đối với phần công việc mà nhà thầu trong nước thực hiện được. Trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực thực hiện mà phải sử dụng nhà thầu nước ngoài thì nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước.

3. Chỉ sử dụng lao động, hàng hóa, vật tư, vật liệu, phương tiện, thiết bị thi công do nhà thầu nước ngoài cung cấp nếu trong nước không cung cấp được.

**Điều 55. Giám sát thực hiện hợp đồng trong giai đoạn đầu tư xây dựng**

1. Giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp dự án PPP

a) Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, dịch vụ của dự án.

b) Doanh nghiệp dự án PPP tự giám sát, quản lý hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế, phương án kinh doanh quy định tại hợp đồng.

2. Giám sát thực hiện hợp đồng của Cơ quan ký kết hợp đồng

Trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng công trình theo hợp đồng, Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm:

a) Giám sát việc thực hiện các quyền và tuân thủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại hợp đồng;

b) Tổ chức kiểm tra việc doanh nghiệp dự án PPP giám sát quá trình thi công xây dựng công trình theo yêu cầu tại hợp đồng;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;

d) Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình và toàn bộ công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;

đ) Đề nghị doanh nghiệp dự án PPP yêu cầu nhà thầu điều chỉnh hoặc đình chỉ thi công khi xét thấy chất lượng công việc thực hiện không bảo đảm yêu cầu.

3. Trường hợp cần thiết, Cơ quan ký kết hợp đồng thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp Cơ quan ký kết hợp đồng kết luận chất lượng công trình không đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP, chi phí thuê tư vấn kiểm định và chi phí khác có liên quan do doanh nghiệp dự án PPP chi trả.

**Điều 56. Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng**

1. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện quyết toán vốn đầu tư trong dự án PPP như sau:

a) Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo hình thức quy định tại điểm a khoản 5 Điều 65 và khoản 2 Điều 67 của Luật này, Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện thủ tục quyết toán phần vốn nhà nước trong dự án PPP theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư công;

b) Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo hình thức quy định tại điểm b khoản 5 Điều 65 của Luật này, Cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp giá trị đã giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP, được kiểm toán định kỳ, làm giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP. Vốn nhà nước trong dự án PPP được quyết toán phải nằm trong giới hạn vốn nhà nước được xác định tại hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Chi phí đầu tư được quyết toán là chi phí xây dựng công trình được xác định tại hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và các chi phí về lãi vay, dự phòng (nếu có).

3. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư khi hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng. Chi phí đầu tư được quyết toán là chi phí đầu tư được xác định tại hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và các chi phí về lãi vay, dự phòng (nếu có).

4. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trước thời hạn hoặc tiết kiệm được chi phí đầu tư được xác định tại hợp đồng, thì không phải điều chỉnh thời hạn hợp đồng hoặc mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với doanh nghiệp dự án PPP tại hợp đồng việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

**Điều 57. Xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng**

1. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức nghiệm thu công trình với nhà thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc pháp luật chuyên ngành, làm cơ sở lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành.

2. Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo khoản 1 Điều này, Cơ quan ký kết hợp đồng sẽ kiểm tra và cấp xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp dự án PPP.

3. Hồ sơ, thời hạn xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Mục 2**

**VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**Điều 58. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng**

1. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, doanh nghiệp dự án PPP được vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng kể từ khi cấp có thẩm quyền xác nhận hoàn thành theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT, doanh nghiệp dự án PPP triển khai dự án khác đồng thời hoặc sau khi cấp có thẩm quyền xác nhận hoàn thành theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, doanh nghiệp dự án PPP vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng kể từ khi hợp đồng PPP có hiệu lực.

4. Đối với hạng mục công trình của dự án thành phần quy định tại điểm a khoản 5 Điều 65 của Luật này, doanh nghiệp dự án PPP tiếp nhận hạng mục này để vận hành, kinh doanh đồng bộ trong dự án PPP.

**Điều 59. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công**

Trong quá trình vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm sau đây:

1. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ và thực hiện các nghĩa vụ khác theo yêu cầu, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng.

2. Bảo đảm việc sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo các điều kiện quy định trong hợp đồng.

3. Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để khước từ cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng;

4. Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng vận hành an toàn theo đúng thiết kế hoặc quy trình đã cam kết tại hợp đồng.

**Điều 60. Giá, phí và các khoản thu**

1. Giá, phí, các khoản thu và điều kiện, thủ tục, điều chỉnh được quy định tại hợp đồng theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để nhà đầu tư thu hồi vốn và lợi nhuận.

2. Việc áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo pháp luật.

3. Việc thỏa thuận, điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu do Nhà nước quản lý phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và theo quy định tại hợp đồng.

4. Khi điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu (nếu có), doanh nghiệp dự án PPP phải thông báo trước cho các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá, phí và các điều khoản hợp đồng PPP.

**Điều 61. Giám sát thực hiện hợp đồng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh**

1. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo các yêu cầu quy định tại hợp đồng.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức giám sát:

a) Việc thực hiện các quyền và tuân thủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại hợp đồng;

b) Chất lượng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án cung cấp theo yêu cầu tại hợp đồng.

3. Trường hợp Cơ quan ký kết hợp đồng xét thấy doanh nghiệp dự án PPP không đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại hợp đồng thì áp dụng các biện pháp phạt hợp đồng tương ứng được quy định trong hợp đồng.

4. Trường hợp Cơ quan ký kết hợp đồng xét thấy doanh nghiệp dự án PPP không tuân thủ nghĩa vụ quy định tại hợp đồng thì báo cáo Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý vi phạm theo quy định tại Chương X của Luật này.

5. Trường hợp cần thiết, Cơ quan ký kết hợp đồng thuê tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp Cơ quan ký kết hợp đồng kết luận chất lượng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp không đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP, chi phí thuê tư vấn và chi phí khác có liên quan do doanh nghiệp dự án PPP chi trả.

**Mục 3**

**CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG,**

**THANH LÝ HỢP ĐỒNG**

**Điều 62. Chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng**

1. Đối với hợp đồng PPP có quy định về việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thỏa thuận trong hợp đồng các điều kiện, trình tự, thủ tục, cơ quan tiếp nhận công trình sau khi chuyển giao.

2. Việc xử lý tài sản chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Điều kiện, trình tự, thủ tục, cơ quan tiếp nhận và quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sau khi chuyển giao thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Điều 63. Thanh lý hợp đồng**

1. Hợp đồng PPP được thanh lý trong trường hợp sau:

a) Các bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;

b) Hợp đồng bị chấm dứt theo quy định Điều 47 của Luật này.

2. Thời hạn thanh lý hợp đồng PPP do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không quá 180 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung thanh lý hợp đồng:

a) Trường hợp thanh lý hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP xác nhận việc hoàn thành và chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên;

b) Trường hợp thanh lý hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành;

c) Trách nhiệm, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp phát sinh chi phí khi thanh lý hợp đồng.

**Chương VI**

**NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP**

**Mục 1**

**VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP**

**Điều 64. Sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP**

1. Mục đích sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

a) Hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP;

b) Thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc dự án PPP;

c) Hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Chi phí của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này;

đ) Chi phí của Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP theo quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP.

**Điều 65. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng**

1. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được sử dụng để hỗ trợ thực hiện dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhằm gia tăng tính hiệu quả về tài chính cho dự án.

2. Tỷ lệ và giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong dự án PPP được xác định trên cơ sở phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trong quy trình quyết định chủ trương đầu tư.

3. Tỷ lệ, giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được thanh toán theo hợp đồng PPP căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

a) Vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Giá trị tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

5. Việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tách thành một dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công trong dự án PPP.

b) Thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP theo hạng mục cụ thể, tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng.

**Điều 66. Vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc dự án PPP**

1. Vốn nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công được sử dụng trong hợp đồng BLT, BTL để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trên cơ sở mức độ đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng.

2. Vốn nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công được bố trí từ một hoặc các nguồn vốn sau:

a) Vốn đầu tư công;

b) Nguồn vốn chi thường xuyên;

c) Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

d) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công được bố trí từ nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công áp dụng đối với dự án PPP tại đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều 67. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

1. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được bố trí từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của từng dự án, Cơ quan ký kết hợp đồng xem xét việc tách vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành dự án thành phần và thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

**Điều 68. Chi phí của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP**

1. Chi phí chuẩn bị dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chi phí tổ chức thẩm định của Hội đồng thẩm định dự án PPP và đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP được bố trí từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được bố trí từ vốn đầu tư công và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

3. Chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng được bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên của các cơ quan này.

**Điều 69. Cơ chế lập kế hoạch vốn đầu tư công đối với dự án PPP**

1. Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo hình thức quy định tại điểm a khoản 5 Điều 65 và khoản 2 Điều 67 của Luật này, Cơ quan ký kết hợp đồng triển khai dự án thành phần theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo hình thức quy định tại điểm b khoản 5 Điều 65 của Luật này:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định, vốn đầu tư công trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, vốn đầu tư công trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công hằng năm.

c) Trường hợp dự án PPP chưa có trong danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, sử dụng nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Trường hợp dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, việc tổng hợp vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này. Phần vốn đầu tư công này được tiếp tục bố trí trong các kỳ trung hạn tiếp theo căn cứ thời hạn hợp đồng PPP.

**Điều 70. Cơ chế lập dự toán nguồn vốn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án PPP**

1. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả lựa chọn nhà đầu tư, Cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên hoặc nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật này để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với khoản chi thường xuyên quy định tại khoản 3 Điều 68 của Luật này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Mục 2**

**VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP**

**Điều 71. Thu xếp tài chính thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng.

2. Trong thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải hoàn thành thu xếp tài chính. Hợp đồng PPP chỉ có hiệu lực khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành thu xếp tài chính.

3. Đối với dự án quy mô lớn, phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này không quá 18 tháng.

4. Hình thức xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP không thu xếp được tài chính theo thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được quy định tại hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hợp đồng PPP.

## Điều 72. Góp vốn chủ sở hữu

1. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư không được thấp hơn 15% tổng mức đầu tư dự án

2. Đối với hợp đồng BT, ngoài tỷ lệ quy định quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư còn phải đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để thực hiện Dự án khác.

3. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định trên tổng mức đầu tư của dự án không bao gồm vốn nhà nước quy định tại Điều 65 và Điều 67 của Luật này.

4. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng. Tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án PPP thấp hơn mức vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động, hợp đồng phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án PPP, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.

**Điều 73. Phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án PPP**

1. Sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng, doanh nghiệp dự án PPP được phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án PPP để huy động vốn thực hiện dự án PPP.

2. Vốn huy động theo quy định tại khoản 1 Điều này không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích thực hiện dự án theo hợp đồng.

3. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, yêu cầu, điều kiện, thủ tục thực hiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án PPP.

**Chương VII**

**ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ**

**Điều 74. Ưu đãi đầu tư**

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng các ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế, đất đai, đầu tư và pháp luật có liên quan khác.

**Điều 75. Bảo đảm đầu tư**

1. Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác

a) Doanh nghiệp dự án PPP được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép sử dụng tài sản công khác để thực hiện hợp đồng PPP;

b) Việc sử dụng đất, tài sản công khác quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Mục đích sử dụng đất của dự án được bảo đảm không thay đổi trong toàn bộ thời hạn thực hiện hợp đồng, kể cả trường hợp bên cho vay thực hiện quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

2. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

a) Doanh nghiệp dự án PPP được sử dụng các công trình hạ tầng công cộng và công trình phụ trợ khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công cộng hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, doanh nghiệp dự án PPP được ưu tiên cung cấp các dịch vụ công cộng hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện dự án;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm hỗ trợ doanh nghiệp dự án PPP thực hiện các thủ tục cần thiết để được ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

3. Bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất và quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tại bên cho vay theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng;

b) Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng;

c) Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng.

4. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng các bảo đảm đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đầu tư.

**Điều 76. Bảo đảm của Chính phủ đối với dự án PPP quan trọng**

1. Các cơ chế bảo đảm của Chính phủ bao gồm:

a) Bảo đảm cân đối ngoại tệ cho doanh nghiệp dự án PPP;

b) Bảo đảm cam kết thực hiện nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng được thỏa thuận tại hợp đồng PPP bằng việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của bên thứ ba trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c) Bảo đảm nghĩa vụ cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án.

2. Chính phủ quyết định việc áp dụng cơ chế bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp áp dụng cơ chế bảo đảm cân đối ngoại tệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ đối với các dự án PPP đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp dự án đã thực hiện quyền mua ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối nhưng thị trường không đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp dự án;

b) Hạn mức bảo đảm cân đối ngoại tệ: không quá 30% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 77. Cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư chia sẻ rủi ro về doanh thu trong dự án PPP bằng các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ hoặc điều chỉnh thời hạn hợp đồng PPP theo quy định tại Điều 45 và Điều 46 của Luật này như sau:

a) Điều chỉnh giảm mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công hoặc rút ngắn thời hạn hợp đồng PPP trong trường hợp doanh thu thực tế vượt quá doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng;

b) Điều chỉnh tăng mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng PPP trong trường hợp doanh thu thực tế thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng.

2. Đối với một số dự án trọng điểm thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, trường hợp sau khi đã thực hiện đầy đủ các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng chưa bảo đảm được mức doanh thu cần thiết để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu trong khả năng cân đối các nguồn lực như sau:

a) Chính phủ cam kết chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP không quá 50% phần hụt thu giữa doanh thu thực tế và doanh thu cam kết tại hợp đồng;

b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP cam kết chia sẻ với Chính phủ không thấp hơn 50% phần tăng thu giữa doanh thu thực tế và doanh thu cam kết tại hợp đồng.

3. Bộ Tài chính chủ trì thẩm định, trình Chính phủ việc áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu cho dự án PPP quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

**Chương VIII**

**KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VÀ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP**

**Mục 1**

**KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP**

**Điều 78. Kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP**

1. Hoạt động kiểm tra bao gồm: kiểm tra việc ban hành văn bản hướng dẫn về đầu tư theo phương thức PPP của các bộ, ngành, địa phương; kiểm tra việc chuẩn bị đầu tư; kiểm tra việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng và các hoạt động khác liên quan đến đầu tư theo phương thức PPP.

2. Kiểm tra về đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành thường xuyên hoặc đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

**Điều 79. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP**

1. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Luật này.

2. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP là thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

**Điều 80. Hoạt động kiểm toán Nhà nước trong đầu tư theo phương thức PPP**

Kiểm toán Nhà nước thực hiện việc kiểm toán về sử dụng tài chính công, tài sản công trong dự án PPP quy định tại Điều 65 và Điều 67 của Luật này.

**Mục 2**

**GIÁM SÁT CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**VỀ ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP**

**Điều 81. Giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương thực hiện việc giám sát quy trình thực hiện dự án PPP do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và các dự án khác được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương thực hiện việc giám sát quy trình thực hiện dự án PPP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

**Điều 82. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP**

Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP thực hiện nhiệm vụ giám sát các nội dung sau đây:

1. Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu.

2. Kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Các nội dung cơ bản của hợp đồng.

4. Kết quả kiểm định chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 55 của Luật này.

5. Kết quả đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật này.

6. Các nội dung khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật này; yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật này.

**Điều 83. Trách nhiệm giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP**

1. Hoạt động độc lập, tuân thủ quy định của pháp luật, trung thực, khách quan, kịp thời và bảo mật thông tin;

2. Không can thiệp, không gây phiền hà, cản trở quá trình thực hiện dự án PPP; không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP.

3. Yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát quy định tại Điều 82 của Luật này;

4. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật, đề xuất cấp có thẩm quyền hướng khắc phục và biện pháp xử lý.

**Mục 3**

**GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG**

**Điều 84. Giám sát của cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án**

1. Các dự án PPP chịu sự giám sát của cộng đồng trên địa bàn thực hiện dự án. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát của cộng đồng và phản biện xã hội.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham khảo, giải trình, tiếp thu ý kiến cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án PPP có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư về chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát của cộng đồng:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi;

c) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư;

đ) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

**Điều 85. Trình tự, thủ tục, quy trình giám sát của cộng đồng**

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận và các cơ quan liên quan:

a) Lập kế hoạch giám sát hằng năm của cộng đồng đối với dự án PPP trên địa bàn theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 78 của Luật này;

b) Thành lập Ban giám sát của cộng đồng đối với dự án PPP cần giám sát cộng đồng;

c) Thông báo cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng về kế hoạch giám sát và thành phần Ban giám sát của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện.

2. Ban giám sát của cộng đồng có trách nhiệm:

a) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

c) Tiếp nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của công dân; giải thích cho công dân hiểu rõ về các quy định, quy trình thực hiện dự án;

d) Trường hợp thông qua phản ánh, kiến nghị của công dân, phát hiện dấu hiệu hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật hiện hành, Ban giám sát của cộng đồng báo cáo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tương ứng để thông tin tới Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP và các cơ quan, đơn vị có liên quan để xem xét xử lý, giải thích cho công dân;

đ) Trường hợp xét thấy việc xử lý, giải thích của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản này không thỏa đáng, báo cáo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tương ứng để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực hiện hoạt động kiểm tra theo quy định tại Điều 80 của Luật này.

**Chương IX**

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP**

## Điều 86. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Ban hành luật, nghị quyết về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của mình.

3. Giám sát việc thực hiện pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

## Điều 87. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

a) Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP;

b) Trình Quốc hội ban hành luật, nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh, nghị quyết về đầu tư theo phương thức PPP;

c) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư theo phương thức PPP;

d) Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

đ) Quyết định áp dụng cơ chế bảo đảm của Chính phủ đối với dự án PPP;

e) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đầu tư theo phương thức PPP.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư theo phương thức PPP;

b) Quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình;

c) Quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này.

**Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước.

2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư theo phương thức PPP.

3. Chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với vốn đầu tư công trong dự án PPP theo thẩm quyền;

4. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP trên phạm vi cả nước.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đầu tư theo phương thức PPP.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng; phương án tài chính của dự án; thanh toán vốn nhà nước trong dự án PPP; quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Hướng dẫn trình tự, thủ tục, điều kiện và khả năng cân đối nguồn lực khi áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật này.

3. Hướng dẫn lập dự toán và sử dụng nguồn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công trong dự án PPP.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**

1. Thực hiện quản lý, hướng dẫn về đầu tư theo phương thức PPP trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Thực hiện trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong dự án PPP quy định tại Điều 92 của Luật này.

3. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của ngành.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 91. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương.

2. Thực hiện trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong dự án PPP quy định tại Điều 92 của Luật này.

3. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 92. Trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền**

1. Quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền.

2. Đối với dự án do mình là Cơ quan ký kết hợp đồng, thực hiện trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng theo quy định tại Điều 93 của Luật này trong trường hợp trực tiếp.

3. Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức đối tác PPP quy định tại Luật này.

4. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của bên mời thầu khi phát hiện có hành vi vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP, đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

6. Yêu cầu bên mời thầu, Cơ quan ký kết hợp đồng cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP;

7. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra trong phạm vi trách nhiệm quy định tại hợp đồng. Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với những trường hợp vượt thẩm quyền;

8. Giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP.

9. Công khai thông tin dự án PPP; định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP về tình hình thực hiện dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình.

10. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

## Điều 93. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng PPP đã ký kết.

2. Bảo đảm các thỏa thuận về mức giá hoặc phí dịch vụ đã cam kết với doanh nghiệp dự án PPP.

3. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

4. Tổ chức giám sát việc thực hiện hợp đồng, thực hiện biện pháp phạt hợp đồng trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng PPP đã ký kết.

5. Công khai thông tin dự án PPP; định kỳ báo cáo Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hợp đồng đối với dự án được giao ký kết hợp đồng.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

**Điều 94. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP**

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng PPP đã ký kết.

2. Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; yêu cầu bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, pháp luật khác có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

4. Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham dự thầu, thực hiện hợp đồng, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

5. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

6. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Chương X**

**GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ, TRANH CHẤP**

**VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

## Điều 95. Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có quyền:

a) Kiến nghị với bên mời thầu, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quy trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều 96 của Luật này;

b) Khởi kiện ra Tòa án vào bất kỳ thời gian nào, kể cả đang trong quá trình giải quyết kiến nghị hoặc sau khi đã có kết quả giải quyết kiến nghị.

2. Nhà đầu tư đã khởi kiện ra Tòa án thì không gửi kiến nghị đến bên mời thầu, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp đang trong quá trình giải quyết kiến nghị mà nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án thì việc giải quyết kiến nghị được chấm dứt ngay.

**Điều 96. Quy trình giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư**

1. Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

3. Trường hợp bên mời thầu không có văn bản trả lời hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

4. Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

5. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tạm dừng cuộc thầu. Nếu chấp thuận, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

7. Trường hợp nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị trực tiếp đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không tuân thủ theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều này thì văn bản kiến nghị không được xem xét, giải quyết.

## Điều 97. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án PPP với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án hoặc với tổ chức, cá nhân sử dụng công trình, dịch vụ của dự án được giải quyết bằng các biện pháp: thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc tòa án.

2. Tranh chấp giữa các bên trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tòa án hoặc tổ chức trọng tài theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

3. Tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư trong nước hoặc doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư trong nước thành lập; tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước; tranh chấp giữa nhà đầu tư trong nước hoặc doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư trong nước thành lập với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam.

4. Tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư nước ngoài thành lập được giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

5. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một nhà đầu tư nước ngoài; tranh chấp giữa nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP với tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết tại một trong các cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Tòa án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam;

c) Trọng tài nước ngoài.

6. Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo quy định tại hợp đồng PPP và các hợp đồng liên quan là tranh chấp thương mại. Phán quyết của trọng tài nước ngoài được công nhận và thi hành theo quy định của pháp luật về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

**Điều 98. Giải quyết tranh chấp trong lựa chọn nhà đầu tư tại tòa án**

1. Việc giải quyết tranh chấp trong lựa chọn nhà đầu tư tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Khi khởi kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm dừng ngay việc đóng thầu, phê duyệt danh sách ngắn, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

## Điều 99. Xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức đầu tư PPP

1. Cảnh cáo, phạt tiền được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

2. Cấm tham gia hoạt động đầu tư được áp dụng đối với các cá nhân vi phạm các quy định tại Điều 11 của Luật này.

3. Hủy, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu khi phát hiện có hành vi vi phạm quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Chấm dứt, đình chỉ hợp đồng khi phát hiện có hành vi vi phạm hợp đồng hoặc quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư PPP mà cấu thành tội phạm theo quy định pháp luật về hình sự.

6. Đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP còn bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

# Chương XI

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 100. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng phần vốn đầu tư của Nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện trình tự quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực không phải phê duyệt lại theo quy định của Luật này.

3. Hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải đàm phán lại.

4. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp cần điều chỉnh dự án, các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng dự án sau khi điều chỉnh có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì các bên thực hiện theo Hợp đồng dự án được điều chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các điều chỉnh đó.

5. Hợp đồng dự án được ký chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

6. Dự án đã có cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ưu đãi, bảo đảm đầu tư và các nội dung khác liên quan đến thực hiện dự án trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các văn bản đó.

**Điều 101. Sửa đổi, bổ sung các Luật có liên quan**

1. Bãi bỏ nội dung về lựa chọn nhà đầu tư dự án PPP tại Khoản 3 Điều 1; các khoản 2, 3 và 4 Điều 3; các khoản 3, 5, 6, 7, 10, 12, 13, 14, 15, 18, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 40, 41, 42 và 43 Điều 4; Điều 5; khoản 4 và 5 Điều 6; khoản 2 Điều 7; Điều 8; Điều 11; khoản 2 Điều 12; các khoản 2 và 4 Điều 13; các khoản 2 và 3 Điều 15; các Điều 16, 17, 18, 19 và 20; khoản 4 Điều 22; Điều 26; Điều 28; Điều 29; Điều 32; các Điều 55, 56, 57, 58, 59 và 60; các Điều 68, 69, 70, 71, 72 và 73; khoản 3 và khoản 4 Điều 75; các Điều 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86 và 87; các Điều 89, 90 và 91; các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 92; các Điều 93 và 94 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013.

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan như sau:

“a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án đối với các đối tượng quy định tại Điều 18 của Luật này trong trường hợp pháp luật quy định dự án phải quyết định chủ trương đầu tư;

Đối với dự án PPP, cấp có thẩm quyền căn cứ đánh giá sơ bộ tác động môi trường để quyết định chủ trương đầu tư; căn cứ đánh giá tác động môi trường để phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các đối tượng quy định tại Điều 18 Luật này;”.

**Điều 102. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội Khóa XIV, kỳ họp thứ … thông qua ngày tháng năm ./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  **Nguyễn Thị Kim Ngân** |